

Bản án số: 43/2017/HN - PT
Ngày: 21/11/2017
V/v “Ly hôn, tranh chấp
tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2017/TLPT - HN ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản chung”.

Do bản án sơ thẩm số 33/2017/HN – ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 253/2017/QĐ – PT ngày 23 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Văn T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị M, sinh năm 1971;

Địa chỉ: 211B ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trương Văn T – Văn phòng luật sư Trương Văn T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trần Thị N, sinh năm 1971;

Địa chỉ: 80/3E tổ 2 ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Luật gia Nguyễn Thị B – Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

2. Ngân hàng chính sách xã hội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Kim T – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. (có Đơn yêu cầu vắng mặt ngày 27/4/2017).

3. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1928, chết năm 2014;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N1:

- Trần Thị Y1, sinh năm 1985, chết năm 2006;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Y1: Trần Thị Tuyết A, sinh năm 1994; địa chỉ: 80/3E tổ 2 ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Trần Thị N.

- Trần Ngọc L, sinh năm 1966, chết năm 2001;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L:

+ Nguyễn Thị T, sinh năm 1970;

+ Trần Ngọc Đ, sinh năm 1990;

+ Trần Ngọc X, sinh năm 1992;

+ Trần Văn G, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Trần Văn T.

Các ông bà Trần Thị Tuyết A, Nguyễn Thị T, Trần Ngọc Đ, Trần Ngọc X, Trần Văn G có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt cùng ngày 21/12/2017.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị N.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M thống nhất về quá trình tạo lập hôn nhân, ông bà tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/5/2010. Sau khi kết hôn vợ

chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nên ông T và bà M thuận tình ly hôn.

Về con chung: ông T và bà M trình bày không có và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Theo đơn phản tố ngày 15/7/2016 của bà M thì bà M cho rằng bà và ông T có tài sản chung là căn nhà tường cấp 4 được xây dựng vào ngày 19/10/2014, căn nhà tọa lạc trên đất của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị N1 tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng căn nhà này. Nguồn tiền để xây dựng nhà tổng cộng 190.000.000 đồng, gồm: Hội cựu chiến binh tỉnh Bến Tre hỗ trợ xây nhà nghĩa tình đồng đội là 40.000.000 đồng, 150.000.000 đồng do vợ chồng bà M bỏ ra. 150.000.000 đồng gồm các khoản sau: Bà M đi làm thuê mỗi ngày được 120.000 đồng, bà M chăn nuôi gà bán hàng lúa, bà M ông T hốt một phần hụi 500.000 đồng của bà Nguyễn Thị T ở gần nhà được 10.700.000 đồng, vợ chồng bà M có thuê đất của bà N1 để thu hoạch dừa, mỗi năm trả bà N1 khoảng 2.500.000 đồng. Nay bà M không yêu cầu chia số tiền 40.000.000 đồng do Nhà nước cấp vốn xây dựng nhà nghĩa tình đồng đội, còn lại 150.000.000 đồng do vợ chồng đóng góp thì chia đôi mỗi người 75.000.000 đồng và bà M yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền, còn ông T nhận nhà và bà M không yêu cầu chia tài sản là vật dụng, đồ dùng trong gia đình. Ngày 11/11/2016 bà M làm đơn phản tố bổ sung: Sau khi định giá, tổng giá trị nhà là 266.000.000 đồng, sau khi trừ tiền hỗ trợ của Nhà nước là 40.000.000 đồng, bà M yêu cầu được nhận giá trị của $\frac{1}{2}$ căn nhà là 113.000.000 đồng.

Bà M cho rằng chi phí sinh hoạt hàng ngày trong gia đình thì do bà chi trả từ tiền đi làm thuê được, trong gia đình ông T là người quản lý tiền nên các khoản chi lớn như đóng hụi, mua sắm tài sản trong nhà, mua vật tư xây dựng nhà thì do ông T cầm tiền đi trả từ nguồn tiền thu hoa lợi từ đất thuê của bà N1.

Theo ông T thì ông và bà M không có tài sản chung, ông T cho rằng căn nhà là tài sản riêng của ông T và bà N, không phải là tài sản chung của ông T với bà M. Vì Nhà nước hỗ trợ xây nhà nghĩa tình đồng đội cho ông T là 40.000.000 đồng, phần còn lại là do bà Trần Thị N là chị ruột ông T bỏ tiền ra xây dựng nhà để sau này ông T thờ cúng ông bà, hiện nay ông T đang thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn C (cậu của ông T), riêng đất bà N1 cho vợ chồng ông T canh tác thu hoa lợi chứ không có cho thuê như bà M trình bày. Còn ông T thường xuyên đau bệnh nên không có làm gì ra tiền, bà M có đi làm thuê nhưng thu nhập rất thấp không đủ ăn, nên bà N thường xuyên đem đồ ăn về, bà M cũng có nuôi gà nhưng chỉ đủ ăn không có bán gà lấy tiền. Nay bà M yêu cầu chia đôi căn nhà sau khi trừ đi số tiền 40.000.000 đồng do Nhà nước hỗ trợ vốn cho ông T xây dựng nhà nghĩa tình đồng đội, ông T không đồng ý.

Về nợ chung: Ông T và bà M trình bày không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Ông T có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Bến Tre số tiền 12.000.000 đồng. Ông T cho rằng số tiền này ông T vay sau khi bà M bỏ nhà đi nên đây là nợ riêng của ông T và ông T không yêu cầu bà M cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông T.

Ngày 15/11/2016 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N có đơn yêu cầu độc lập:

Bà là chị thứ 3 của ông T, cha mẹ bà là ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị N1, ông D chết năm 1981, bà N1 chết năm 2014. Ông D và bà N1 có tất cả 04 người con: Trần Thị Y (đã chết), Trần Thị N, Trần Ngọc L (đã chết), Trần Văn T. Khi còn sống bà N1 có cho vợ chồng ông T, bà M hưởng hoa lợi trên phần đất của bà N1 ở xã P, lâu lâu ông T, bà M có cho bà N1 2.500.000 đồng tiền để bỏ túi, bà N1 không có cho ông T, bà M thuê đất như bà M trình bày. Căn nhà của ông T, bà M hiện nay trước đây là căn nhà tạm bợ của ông T với vợ trước là bà Hà Thị Minh T, là căn nhà tạm bợ được cất trên đất của bà N1, sau khi ông T với bà T ly hôn đến năm 2010 thì ông T cưới bà M, sau khi cưới nhau thì ông T sống bên nhà bà M được hai năm thì ông T, bà M về xã P ở trên căn nhà cũ. Đến năm 2014 ông T được Nhà nước hỗ trợ xây nhà nghĩa tình đồng đội 40.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền trợ cấp một lần cho thân nhân của người hoạt động cách mạng của liệt sỹ Nguyễn Văn C và phần còn lại do bà N đã bỏ ra để xây dựng nhà cho ông T như hiện nay tổng cộng là 280.000.000 đồng để mua vật tư xây dựng nhà, đồ dùng trong nhà, trả tiền công thợ. Ông T, bà M sinh sống bằng việc thu hoa lợi trên đất của bà N1, bà M cũng có đi làm thuê. Nay ông T và bà M ly hôn và bà M yêu cầu chia hai căn nhà, bà N không đồng ý vì bà N đã bỏ tiền ra xây dựng nhà để sau này ông T thờ cúng ông bà nên bà N yêu cầu ông T, bà M phải trả tiền lại cho bà N. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N bổ sung thêm nếu ông T không có khả năng trả lại tiền cho bà N thì bà N xin được nhận nhà và bà N sẽ trả lại phần tiền của ông T.

Ngân hàng chính sách xã hội trình bày: Vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 ông Trần Văn T có đứng tên vay chương trình Nước sạch vệ sinh môi trường tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Bến Tre số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất vay là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn vay là 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/11/2019, mục đích vay để xây dựng nhà vệ sinh, hồ nước, nợ gốc trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Đến ngày 27/4/2017 ông T đã trả cho Ngân hàng được 4.000.000 đồng, còn nợ gốc là 8.000.000 đồng, lãi 0 đồng, số tiền gửi tiết kiệm còn dư là 1.540.221 đồng. Do món vay chưa đến hạn trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C không yêu cầu Tòa án đưa số nợ vay của đương sự vào trong quá trình xét xử ly hôn, đồng ý cho

ông Trần Văn T thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký với Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C.

Chị Trần Thị Tuyết A trình bày: Chị A là con của bà Trần Thị Y1 và chị cháu ngoại của bà Nguyễn Thị N1, bà Y1 chết năm 2006, bà N1 chết năm 2014. Căn nhà của ông T và bà M tranh chấp được cất trên đất của bà N1, chị A không có công sức cải tạo phần đất của bà N1, còn căn nhà ông T và bà M tranh chấp thì không có liên quan gì đến chị A nên chị A yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt chị A.

Bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc Đ, ông Trần Ngọc X, ông Trần Văn G cùng trình bày: các ông bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc L. Căn nhà của ông T và bà M tranh chấp được cất trên đất của bà N1, các ông bà không có công sức cải tạo phần đất của bà N1, còn căn nhà ông T và bà M tranh chấp thì không có liên quan gì đến ông bà nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án 33/2017/HN – ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 có quyết định:

Về hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M thuận tình ly hôn.

Về con chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ riêng: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 12.000.000 đồng.

Ghi ông Trần Văn T không yêu cầu bà Nguyễn Thị M cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội.

Ghi nhận Ngân hàng chính sách xã hội không khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T phải trả nợ vay trong vụ kiện này.

Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố chia căn nhà của bà Nguyễn Thị M đối với ông Trần Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị N đối với ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị M.

Ông Trần Văn T được trọn quyền quản lý sử dụng căn nhà số 158 có diện tích 119,1 m² (gồm các thửa 3a-1 + 3a-2 + 3a-3), tọa lạc trên phần đất có diện tích 3.158,7 m², thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Do bà Nguyễn Thị N1 là mẹ ruột ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Trần Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị M giá trị 1/3 căn nhà là 75.400.000 đồng (bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Văn T phải trả cho bà Trần Thị N giá trị 1/3 căn nhà là 75.400.000 đồng (bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị M không yêu cầu chia tài sản, đồ dùng trong nhà và 40.000.000 đồng do Hội cựu chiến binh tỉnh Bến Tre hỗ trợ cho ông Trần Văn T xây nhà nghĩa tình đồng đội.

Ghi ông Trần Văn T tự nguyện hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị M số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/7/2017 ông Trần Văn T có đơn kháng cáo, nội dung không đồng ý chia căn nhà số 158 tọa lạc trên phần đất có diện tích 3.158,7 m², thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre cho bà Nguyễn Thị M vì đây là tài sản của ông T và bà N, lúc xây nhà ông T được hỗ trợ 40.000.000 đồng, bà N góp thêm để mua vật tư xây dựng, xây nhà để thờ cúng ông bà nên bà M không có công sức đóng góp gì nên không đồng ý chia giá trị nhà cho bà M.

Ngày 10/7/2017 bà Trần Thị N có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu giữ nguyên hiện trạng căn nhà, nếu có tranh chấp thì trả tiền cho bà N theo hóa đơn hiện có và kháng cáo về phần án phí.

Ngày 13/7/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B có quyết định kháng nghị, yêu cầu sửa án, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị N và phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày: yêu cầu xác định căn nhà số 158 có diện tích 119,1 m² (gồm các thửa 3a-1 + 3a-2 + 3a-3), tọa lạc trên phần đất có diện tích 3.158,7 m², thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông, không chia cho bà M.

Bà N trình bày: Căn nhà số 158 có diện tích 119,1 m² (gồm các thửa 3a-1 + 3a-2 + 3a-3), tọa lạc trên phần đất có diện tích 3.158,7 m², thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của bà và ông T, dùng làm nhà thờ chung của gia đình, không đồng ý chia cho bà M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N trình bày: Căn nhà số 158 là nhà ông T được cấp theo quyết định trao nhà nghĩa tình đồng đội của Ủy ban nhân dân huyện C. Theo quy định của pháp luật thì căn nhà này thuộc quyền sở hữu riêng của ông T. Sau đó, bà N mới bỏ thêm tiền vào xây dựng để được căn nhà thờ cho gia đình, lúc đang xây dựng bà M đã bỏ về nhà mẹ ruột nên bà M không có công sức đóng góp gì. Đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận đơn phản tố của bà M.

Bà M trình bày: không đồng ý kháng cáo của ông T, bà N. Bà M sống với ông T được 5 năm, hai vợ chồng cùng tiết kiệm để xây nhà, không có mượn của bà N. Căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M trình bày: căn nhà hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà M, nên đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát thành phố B, sau khi trừ 40.000.000 đồng do Hội cựu chiến binh hỗ trợ, thì phần còn lại chia đôi cho vợ chồng là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Tòa sơ thẩm xác định căn nhà là thuộc sở hữu chung của ông T, bà M và bà N là phù hợp, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B là không cần thiết nên tại phiên tòa rút kháng nghị, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông T và bà M thuận tình ly hôn nên được Tòa án công nhận.

[2] Về con chung: ông T và bà M trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Ông T cho rằng không có tài sản chung, bà M cho rằng tài sản chung là căn nhà số 518 nằm trên thửa đất số 3, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, do bà Nguyễn Thị N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét kháng cáo của ông T không đồng ý chia cho bà M 1/3 giá trị căn nhà nêu trên, thấy rằng căn nhà được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà M, ông bà cũng không có thỏa thuận về tài sản trong thời kỳ hôn nhân, số tiền xây nhà cũng có công sức đóng góp của hai vợ chồng, nên căn nhà được xem là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên kháng cáo của ông T không đồng ý chia giá trị căn nhà cho bà M là không có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bà N, yêu cầu được nhận lại số tiền vật tư góp vào xây nhà theo các hóa đơn hiện tại. Bà N trình bày là tại thời điểm xây nhà bà mua cho ông T vật tư để góp vào xây nhà, sự việc này được ông T thừa nhận, bà M không xác định được là có hay không, từ đó tòa sơ thẩm xác định bà N có công sức đóng góp vào căn nhà nêu trên. Như phân tích trên, chia căn nhà thành 03 phần, 02 phần là tài sản chung của vợ chồng, bà N có một phần đóng góp như án sơ thẩm là có

căn cứ, ông T và bà N kháng cáo mà không cung cấp được chứng cứ mới, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuy nhiên điều chỉnh về phần án phí cho phù hợp.

[5] Về nợ chung và nợ riêng: không có kháng cáo cũng như kháng nghị nên hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát rút kháng nghị và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N là không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn T và bà Trần Thị N phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 51, 56, 57, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 465 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, bà Trần Thị N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 33/2017/HN – ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể:

Về hôn nhân: Công nhận ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M trình bày không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M trình bày không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ riêng: Ông Trần Văn T có vay Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 12.000.000 đồng. Ghi ông Trần Văn T không yêu cầu bà Nguyễn Thị M cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội.

Ghi nhận Ngân hàng chính sách xã hội không yêu cầu ông Trần Văn T phải trả nợ vay trong vụ kiện này.

Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố chia căn nhà của bà Nguyễn Thị M đối với ông Trần Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị N đối với ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị M.

Ông Trần Văn T được trọn quyền quản lý sử dụng căn nhà số 158 có diện tích 119,1 m² (gồm các thửa 3a-1 + 3a-2 + 3a-3), tọa lạc trên phần đất có diện tích 3.158,7 m², thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, do bà Nguyễn Thị N1 (mẹ ruột ông T) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Trần Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị M giá trị 1/3 căn nhà là 75.400.000 đồng (bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Văn T phải trả cho bà Trần Thị N giá trị 1/3 căn nhà là 75.400.000 đồng (bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị M không yêu cầu chia tài sản, đồ dùng trong nhà và 40.000.000 đồng do Hội cựu chiến binh tỉnh Bến Tre hỗ trợ cho ông Trần Văn T xây nhà nghĩa tình đồng đội.

Ghi ông Trần Văn T tự nguyện hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị M số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá: Tổng cộng là 2.723.500 đồng (hai triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng). Ông Trần Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 907.833 đồng (chín trăm lẻ bảy nghìn tám trăm ba mươi ba đồng); bà Trần Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 907.833 đồng (chín trăm lẻ bảy nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Ông Trần Văn T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012334 ngày 27/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Trần Văn T phải nộp 3.770.000 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị M phải nộp 3.770.000 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.827.500 đồng (hai triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai thu

số 0012401 ngày 15/7/2016 và biên lai thu số 0000309 ngày 11/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà M phải nộp thêm 942.500 đồng (chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Bà Trần Thị N phải nộp 3.770.000 đồng (bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 5.655.000 đồng (năm triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000316 ngày 16/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà N được hoàn lại số tiền 1.885.000 đồng (một triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Án phí phúc thẩm:

- Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011268 ngày 10/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

- Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011267 ngày 10/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương